TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2023/DS-ST
Ngày: 17-3-2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Hữu Phúc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Thạch Út

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Kiều

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Quang – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 100/2022/TLST-DS ngày 04 tháng 7 năm 2022 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2023/QĐXX-DS ngày 22 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Trần Thị Kim Nh, sinh năm 1967; Địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn*: Từ Quốc T, sinh năm: 1978
Địa chỉ: Tổ 35, ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh An Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1/ Trần Văn L, sinh năm: 1961;

2/ Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm: 1976

Địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 25/5/2022, quá trình tố tụng nguyên đơn bà Trần Thị Kim Nh trình bày: ngày 14/4/2019 (ngày 10/3/2019 âm lịch) bà có cho ông Từ Quốc T vay số tiền 20.000.000 đồng, thỏa thuận thời gian vay là 03 tháng, lãi suất cho vay là 06%/tháng, sau khi nhận tiền ông T trả lãi được 03 tháng với số tiền 3.600.000 đồng. Đến ngày 18/02/2022 ông T trả cho bà số tiền 20.000.000 đồng nhưng bà

không đồng ý nhận vì cho rằng ông T còn nợ tiền lãi, tuy nhiên chồng bà N là ông Trần Văn L đã nhận thay số tiền này. Bà Trần Thị Kim Nh khởi kiện yêu cầu ông Từ Quốc T trả số tiền vốn 20.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 14/4/2019 đến ngày 18/02/2022, đồng ý khấu trừ số tiền lãi đã nhận.

Tại biên bản hòa giải ngày 22/12/2022 bà Trần Thị Kim Nh rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu ông Từ Quốc T trả số tiền lãi tính từ ngày 14/4/2019 đến ngày 18/02/2022 theo mức lãi suất pháp luật quy định, đồng ý khấu trừ số tiền lãi đã nhận.

* Tại tờ tự khai ngày 19/8/2022, quá trình tố tụng bị đơn ông Từ Quốc T trình bày: ông xác nhận vào ngày 14/4/2019 ông có vay của bà Trần Thị Kim Nh số tiền 20.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất 6%/tháng, ông đóng lãi mỗi tháng số tiền 1.200.000 đồng, đóng được tổng cộng 19 tháng là 22.800.000 đồng. Đến ngày 18/02/2022 ông đưa tiền cho vợ là Nguyễn Thị Ngọc H mang đến trả cho bà N số tiền vốn gốc là 20.000.000 đồng nhưng bà N không đồng ý nhận, lúc này chồng bà N là ông Trần Văn L nhận thay số tiền này. Hiện nay ông không còn nợ bà N nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà N.

* Tại biên bản hòa giải ngày 22/12/2022 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn L trình bày: ông có biết việc vợ ông là bà Trần Thị Kim Nh có cho ông Từ Quốc T vay số tiền 20.000.000 đồng, không biết hai bên có thỏa thuận lãi suất như thế nào và ông T đóng lãi được bao nhiêu. Ông T có hẹn khi bán nhà được sẽ trả lại tiền cho bà N. Khi ông T bán nhà xong thì có trả tiền vốn cho bà N nhưng không trả tiền lãi nên bà N không đồng ý nhận, lúc này ông đã nhận thay số tiền này. Hiện ông T vẫn còn nợ bà N tiền lãi.

* Tại biên bản hòa giải ngày 22/12/2022 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc H trình bày: bà thống nhất với lời trình bày của ông Từ Quốc T, không bổ sung gì thêm.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn bà Trần Thị Kim Nh yêu cầu ông Từ Quốc T thanh toán tiền lãi từ ngày 14/4/2019 đến ngày 18/02/2022 theo mức lãi suất pháp luật quy định, đồng ý khấu trừ số tiền lãi 3.600.000 đồng đã nhận.

- Bị đơn ông Từ Quốc T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì hiện nay không còn nợ tiền nguyên đơn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Văn L và Nguyễn Thị Ngọc H giữ nguyên lời trình bày trong quá trình tố tụng, không bổ sung gì thêm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn trả số tiền lãi còn nợ từ ngày 14/4/2019

đến ngày 18/02/2022 theo mức lãi suất quy định pháp luật, khấu trừ vào số tiền 3.600.000 đồng nguyên đơn đã nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật: Tranh chấp giữa bà Trần Thị Kim Nh và ông Từ Quốc T được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết: ông Từ Quốc T đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh An Giang nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Căn cứ vào lời trình bày của đương sự và các chứng cứ có trong hồ sơ là biên nhận ngày 14/4/2019 có chữ ký xác nhận của ông Từ Quốc T đã xác định được Từ Quốc T có vay của bà Trần Thị Kim Nh số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng), thỏa thuận sau 03 tháng ông T sẽ trả lại cho bà Trần Thị Kim Nh. Tại đơn khởi kiện bà Trần Thị Kim Nh yêu cầu ông T trả số tiền vốn và lãi theo thỏa thuận. Ông Từ Quốc T thừa nhận có nợ bà Trần Thị Kim Nh số tiền 20.000.000 đồng nhưng đã trả cho bà N số tiền trên vào ngày 18/02/2022 và do chồng bà N là ông Trần Văn L nhận thay. Quá trình tố tụng và tại phiên tòa bà N xác nhận ông Từ Quốc T đã trả số tiền vốn 20.000.000 đồng nhưng chưa trả lãi. Bà N rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần vốn gốc 20.000.000 đồng. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà N là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này của bà N.

2.2 Tại biên nhận ngày 14/4/2019 bà Trần Thị Kim Nh và ông Từ Quốc T không ghi cụ thể mức lãi suất thỏa thuận nhưng quá trình tố tụng tại Tòa án bà Trần Thị Kim Nh và ông Từ Quốc T đều xác nhận mức lãi suất thỏa thuận là 06%/tháng nên có căn cứ xác định mức lãi suất các bên thỏa thuận là 06%/tháng đối với tiền vốn gốc. Bà Trần Thị Kim Nh trình bày ông Từ Quốc T chỉ trả lãi được 03 lần với số tiền 3.600.000 đồng nên bà N khởi kiện yêu cầu ông T trả số tiền lãi từ ngày 14/4/2019 đến ngày ông T trả tiền vốn gốc là ngày 18/02/2022, khấu trừ số tiền 3.600.000 bà N đã nhận. Ông Từ Quốc T trình bày đã trả lãi được 19 lần với số tiền 22.800.000 đồng nhưng không được bà N thừa nhận. Tòa án đã yêu cầu ông T cung cấp chứng cứ chứng minh đã trả lãi được số tiền 22.800.000 đồng nhưng hết thời hạn quy định ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình.

Từ nhận định trên có căn cứ xác định ông Từ Quốc T vi phạm nghĩa vụ trả lãi cho bà Trần Thị Kim Nh. Bà Trần Thị Kim Nh yêu cầu ông Từ Quốc T có nghĩa vụ trả tiền lãi từ ngày 14/4/2019 đến ngày 18/02/2022 tương đương 34 tháng là có cơ

sở chấp nhận. Tuy nhiên mức lãi suất các bên thỏa thuận là vượt quá mức lãi suất quy định của pháp luật nên cần điều chỉnh. Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự xác định mức lãi suất là 1,66%/tháng (tương đương 20%/năm).

Số tiền lãi được tính là: 20.000.000 đồng X 1,66% X 34 = 11.288.000 đồng.

Số tiền này được khấu trừ vào 3.600.000 đồng tiền lãi bà Trần Thị Kim Nh đã nhận, nên số tiền lãi ông T phải trả cho bà N là: 11.288.000 - 3.600.000 đồng = 7.688.000 đồng.

2.3 *Về quyền lợi, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: đối với việc ông Trần Văn L nhận thay bà Trần Thị Kim Nh số tiền 20.000.000 đồng do ông Từ Quốc T nhờ bà Nguyễn Thị Ngọc H trả cho bà Trần Thị Kim Nh, các bên không có yêu cầu gì nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện và được chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 357, Điều 463, khoản 1 và điểm a khoản 5 Điều 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim Nh.

Buộc Từ Quốc T có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Kim Nh số tiền lãi là 7.688.000 đồng (bảy triệu sáu trăm tám mươi tám ngàn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của bà Trần Thị Kim Nh buộc ông Từ Quốc T trả số tiền vốn gốc là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

3. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Trần Thị Kim Nh được nhận lại số tiền 500.000 đồng (năm trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002606 ngày 01/7/2022 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Ông Từ Quốc T phải chịu 384.400 đồng (ba trăm tám mươi bốn ngàn bốn trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: bà Trần Thị Kim Nh, ông Từ Quốc T, ông Trần Văn L, bà Nguyễn Thị Ngọc H có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 17/3/2023).

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đỗ Hữu Phúc